

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HS-ST

Ngày: 21/7/ 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB,
TỈNH BT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn A.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Phạm Thị Bích L.

2/ Bà Lại Thị Mỹ T.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bá Văn N – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh P - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BB, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 31/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/HSST-QĐ ngày 06/7/2020 đối với bị cáo:

Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1994; Tên gọi khác: Không; Nơi sinh: BT; Nơi cư trú: Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn C, sinh năm 1973 và bà Trần Thị Xuân C, sinh năm 1973. Bị cáo có 04 anh, chị, người lớn sinh năm 1995, người nhỏ sinh năm 2002; bị cáo chưa có chồng, con có 02 con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo hiện bị áp dụng biện pháp bị cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại : Trương Thị H, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn BS, xã BT, huyện BB, tỉnh BT.

- **Nhân chứng:** Trương Thị Xuân M, sinh năm 1968 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn Bình Nghĩa, xã BT, huyện BB, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 9 giờ 30 phút ngày 15/02/2020, Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1994 cùng với Huỳnh Thị Việt D, sinh 2003 cùng trú tại thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT và Đặng Thị Thanh H1, sinh 1976 có quốc tịch Đài Loan đi từ xã HS, huyện HTB đến khu vực chợ Bàu Ốc thuộc thôn BS, xã BT, huyện BB để thử đồ cưới và mua đồ trang điểm cho D. Sau khi thử đồ cưới, N, D và H1 đi vào tiệm tạp hóa của Trương Thị H, sinh năm 1989 ở thôn BS, xã BT, huyện BB để mua đồ trang điểm cho D. D và H1 đi vào quầy hàng gặp chị H để trao đổi mua hàng còn N đứng cạnh cửa hông của tiệm tạp hóa của chị H, gần đó có cái võng con chị H đang nằm ngủ có đắp 01 cái áo khoác màu hồng của chị H. N quan sát thì thấy dây kéo của túi áo khoác màu hồng bên phải bị hở 01 đoạn để lộ ra 01 xấp tiền. Lúc này, N nảy sinh lòng tham đồng thời lợi dụng lúc chị H đang nói chuyện với D và H1 thiếu sự chú ý nên N đi đến chỗ cái võng và dùng tay kéo dây kéo túi áo khoác bên phải ra, lấy xấp tiền bỏ vào túi áo khoác bên trái của mình, rồi N đi ra khỏi tiệm tạp hóa của chị H đến cái xích đu đối diện, cách tạp hóa của H khoảng 3m và ngồi tại đó. (Bút lục số 53-60)

Sau đó, chị H quay lại võng để lấy tiền trong túi áo khoác trả lại tiền thừa cho D thì phát hiện bị mất số tiền 17.000.000 đồng (gồm 13 tờ mệnh giá 100.000 đồng, 04 tờ mệnh giá 50.000 đồng và 31 tờ mệnh giá 500.000 đồng) được cột thành 02 cọc tiền (01 cọc bao gồm những tờ mệnh giá 50.000 đồng và 100.000 đồng, 01 cọc là những tờ mệnh giá 500.000 đồng) được cột bằng dây thun màu đen. Chị H hỏi to “có ai nhặt được tiền của em không thì cho em xin lại”, thì không có ai trả lời. Chị H nghi ngờ N lấy nên có đi ra và hỏi có lấy trộm tiền không thì N nói không lấy. Lúc này, có bà Trương Thị Xuân M, sinh 1968 ở thôn Bình Nghĩa, xã BT, huyện BB (là cô ruột của H) đang bán hàng thịt gần đó nghe tin H bị mất trộm tiền nên đến hỏi thăm. Vì H nghi ngờ N lấy trộm tiền nên bà M đề nghị N đi vào bên trong tiệm cho thuê áo cưới của chị Hoàng Thị Bích P, sinh 1978 ở thôn BS, xã BT, huyện BB để kiểm tra. Khi đi vào trong tiệm áo cưới của chị P thì N dùng tay trái lấy cọc tiền từ trong túi áo khoác ra cầm trên tay. Do không thấy tay N cầm tiền nên bà M cởi áo khoác của N ra thì cọc tiền bị kẹt lại trong tay áo khoác bên trái. Bà M kiểm tra áo khoác thì phát hiện cọc tiền đang nằm trong tay áo khoác bên trái của N. Do bị phát hiện trộm cắp tiền nên N sợ bị đánh vội đi

ra đường luôn bên hông tiệm áo cưới của chị P đứng. Qua kiểm tra, chị H xác nhận đây đúng là xấp tiền chị vừa bị mất. Chị H gọi điện thoại báo Công an xã BT đến giải quyết vụ việc và đồng thời làm đơn báo mất tài sản gửi đến Công an xã BT. Công an xã BT mời N, H và M về trụ sở làm việc. Tại đây, N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Công an xã BT đã tiến hành thu giữ của chị H số tiền 17.000.000 đồng là tiền mà N đã lấy trộm của chị H. Sau đó, Công an xã BT cho N về và giao trả số tiền 17.000.000 đồng cho chị H. (Bút lục số 19-24, 64-69)

Về tang, vật chứng của vụ án: Công an xã BT đã tạm giữ số tiền 17.000.000 đồng của Trương Thị H. Công an xã BT đã giao trả lại số tiền 17.000.000 đồng cho bị hại Trương Thị H.

Về phần dân sự: Bị hại Trương Thị H đã nhận lại số tiền 17.000.000 đồng, có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho N và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

Tại Bản cáo trạng 31/CT-VKS - HBB ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện BB đã truy tố bị cáo Võ Thị Mỹ N về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Võ Thị Mỹ N mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 đến 24 tháng.

Về dân sự: Số tiền 17.000.000đ đã được thu hồi, trả lại cho bị hại, bị hại không yêu cầu gì nên không xem xét.

Bị cáo Võ Thị Mỹ N không trình bày lời bào chữa cũng như không có ý kiến về lời luận tội của Kiểm sát viên, đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện BB, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng bị cáo Võ Thị Mỹ N trình bày: Bị cáo hối hận về hành vi phạm tội mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]*Về hành vi, quyết định tố tụng:* Của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện BB, tỉnh BT, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện BB, Kiểm sát viên trong quá

trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về đánh giá chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận: Vào khoảng 09 giờ 30 phút ngày 15/02/2020, tại thôn BS, xã BT, huyện BB, tỉnh BT, Võ Thị Mỹ N đã lén lút chiếm đoạt của Trương Thị H số tiền 17.000.000 đồng sau đó chị H phát hiện nên báo Công an xã BT đến giải quyết.

Như vậy, hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bị cáo Võ Thị Mỹ N đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” thuộc trường hợp tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng là tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Do đó, Bản cáo trạng số 31/ CT-VKS - HBB ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện BB truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự như đã viện dẫn trong cáo trạng là có căn cứ và đúng qui định pháp luật.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy, bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi của mình đối với xã hội, ý thức được quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, thế nhưng với bản chất tham lam tư lợi cao, muốn nhanh chóng có tiền tiêu xài mà không phải lao động cực nhọc nên bị cáo đã lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản để chiếm đoạt tài sản của người khác, thỏa mãn nhu cầu vật chất cá nhân, bất chấp pháp luật. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cần phải xử lý nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[3]. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo Võ Thị Mỹ N không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Khi quyết định hình phạt cần xem xét cho các bị cáo Võ Thị Mỹ N tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra đã thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 173, Điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị Mỹ N từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 đến 24 tháng là có căn cứ với hành vi phạm tội của bị cáo.

Đại diện bị hại có đơn đề nghị xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo và bãi nại cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và hoàn cảnh gia đình của bị cáo, thấy không cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2017) cho bị cáo N được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ trừng trị, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] *Về xử lý vật chứng vụ án:* Số tiền 17.000.000đ đã trả lại cho bà Trương Thị H. Bà H không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] *Về trách nhiệm bồi thường dân sự:* Bà Trương Thị H. Bà H không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] *Về án phí:* Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* **Căn cứ:** Khoản 1 Điều 173; Điểm i, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự.

* **Tuyên bố:** Bị cáo Võ Thị Mỹ N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

* **Xử phạt:** Võ Thị Mỹ N 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày Tòa tuyên án (21/7/2020).

Giao bị cáo Võ Thị Mỹ N cho Ủy ban nhân dân xã HS, huyện HTB, tỉnh BT nơi bị cáo N cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo N thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo đã bị kiểm điểm theo quy định tại Điều 91 của Luật Thi hành án Hình sự năm 2019 nhưng sau khi kiểm điểm vẫn tiếp tục vi phạm và đã được nhắc nhở bằng văn bản mà vẫn cố ý vi phạm thì Công an cấp xã đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề nghị cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tiến hành trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

* **Về trách nhiệm dân sự:** Không.

* **Về án phí:** Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Võ Thị Mỹ N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo Bản án của Bị cáo, Bị hại là 15 ngày kể từ ngày tuyên án(21/7/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện BB;
- Công an huyện BB;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo, những người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Chi cục THADS huyện BB;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn A

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Văn V Trần Thị Nguyệt B

Nguyễn Tuấn A